

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: Xã Thuận Phú Huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý I /2009

Đơn vị tính: VND

|     | CHỈ TIÊU                                        |  | Mã số | Thuyết minh |                 |                 |
|-----|-------------------------------------------------|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| STT |                                                 |  |       |             | Quý I/09        | Lũy Kế          |
|     |                                                 |  |       |             |                 |                 |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |  | 01    | VII.1       | 104,199,311,339 | 104,199,311,339 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |  | 02    |             |                 |                 |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 10    | VII.1       | 104,199,311,339 | 104,199,311,339 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                |  | 11    | VII.2       | 80,547,356,962  | 80,547,356,962  |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |  | 20    |             | 23,651,954,377  | 23,651,954,377  |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   |  | 21    | VII.3       | 4,287,600,869   | 4,287,600,869   |
| 7.  | Chi phí tài chính                               |  | 22    | VII.4       | 2,252,686,073   | 2,252,686,073   |
|     | Trong đó: chi phí lãi vay                       |  | 23    |             | 2,245,541,488   | 2,245,541,488   |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                |  | 24    | VII.5       | 869,045,996     | 869,045,996     |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |  | 25    | VII.6       | 4,916,685,565   | 4,916,685,565   |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |  | 30    |             | 19,901,137,612  | 19,901,137,612  |
| 11. | Thu nhập khác                                   |  | 31    | VII.7       | 7,821,408,938   | 7,821,408,938   |
| 12. | Chi phí khác                                    |  | 32    | VII.8       | 51,878,524      | 51,878,524      |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  |  | 40    |             | 7,769,530,414   | 7,769,530,414   |
| 14. | Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD  |  | 50    |             |                 |                 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |  | 60    |             | 27,670,668,026  | 27,670,668,026  |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    |  | 61    | V.17        |                 |                 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     |  | 62    |             |                 |                 |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        |  | 70    |             | 27,670,668,026  | 27,670,668,026  |
| 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |  | 80    | VII.9       |                 |                 |
|     |                                                 |  |       |             |                 |                 |

Bình Phước, ngày 31 tháng 03 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ DUY HƯỚNG

Mẫu CBTT-03

( Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Quý I /2009

CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: Xã Thuận Phú - Huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

| TT  | TÀI SẢN                             | 31/12/2008        | 31/03/2009      |
|-----|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| I   | TÀI SẢN NGẮN HẠN                    | 277,210,919,750   | 193,587,526,906 |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 38,905,693,534    | 22,109,682,503  |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 140,206,666,667   | 114,554,166,667 |
| 3   | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 28,599,503,267    | 28,519,410,690  |
| 4   | Hàng tồn kho                        | 60,958,415,786    | 14,691,523,318  |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác               | 8,540,640,496     | 13,712,743,728  |
| II  | TÀI SẢN DÀI HẠN                     | 767,885,418,847   | 772,703,719,395 |
| 1   | Các khoản phải thu dài hạn          |                   |                 |
| 2   | Tài sản cố định                     | 550,683,069,861   | 551,103,462,671 |
|     | - Tài sản cố định hữu hình          | 416,286,927,047   | 409,547,775,503 |
|     | - Tài sản cố định thuê tài chính    |                   |                 |
|     | - Tài sản cố định vô hình           |                   |                 |
|     | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 134,396,142,814   | 141,555,687,168 |
| 3   | Bất động sản đầu tư                 |                   |                 |
| 4   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 180,289,856,394   | 180,289,856,394 |
| 5   | Tài sản dài hạn khác                | 36,912,492,592    | 41,310,400,330  |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                   | 1,045,096,338,597 | 966,291,246,301 |
| IV  | NỢ PHẢI TRẢ                         | 361,160,129,458   | 267,132,993,362 |
| 1   | Nợ ngắn hạn                         | 321,101,620,314   | 227,233,584,518 |
| 2   | Nợ dài hạn                          | 40,058,509,144    | 39,899,408,844  |
| V   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                      | 680,846,209,139   | 694,908,252,939 |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                      | 645,351,020,259   | 672,991,688,285 |
|     | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 400,000,000,000   | 400,000,000,000 |
|     | - Thặng dư vốn cổ phần              |                   |                 |
|     | - Vốn khác của chủ sở hữu           |                   |                 |
|     | - Cổ phiếu quỹ                      |                   |                 |
|     | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                   |                 |
|     | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                   |                 |
|     | - Các quỹ ĐT PT                     | 116,453,242,582   | 116,453,242,582 |
|     | - Các quỹ dự phòng tài chính        | 9,785,416,252     | 9,785,416,252   |
|     | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 119,112,361,425   | 146,753,029,451 |
|     | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                   |                 |
| 2   | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 35,495,188,880    | 21,916,564,654  |
|     | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 35,070,567,239    | 21,491,943,013  |
|     | - Nguồn kinh phí                    |                   |                 |
|     | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 424,621,641       | 424,621,641     |
| VI  | Lợi ích của cổ đông thiểu số        | 3,090,000,000     | 4,250,000,000   |
| VII | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                 | 1,045,096,338,597 | 966,291,246,301 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 03 năm 2009  
TỔNG GIÁM ĐỐC